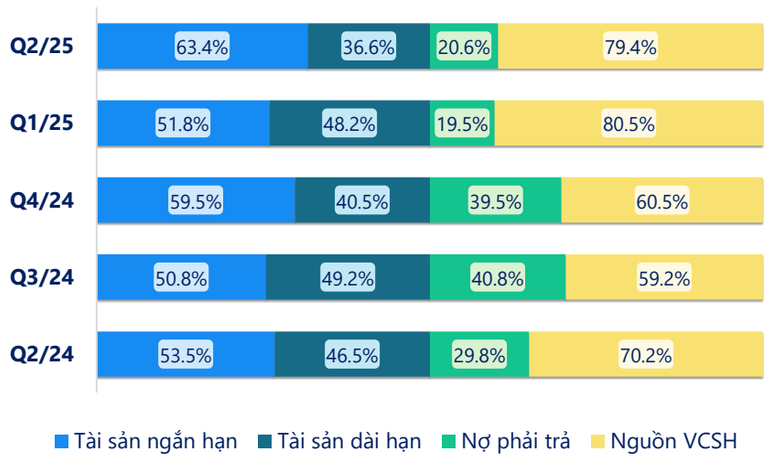
FireAnt

CTCP Tập đoàn Yeah1 (HSX: YEG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,175
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,260
SL cổ phiếu LH	191,802,035
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,194,490
% sở hữu nước ngoài	11.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,388
P/E	15.5
EPS	802

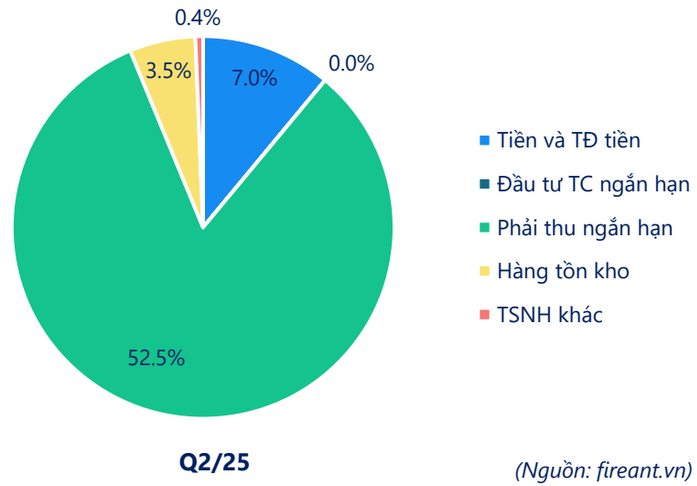
	YTD	1T	3T	6T
YEG	-25.5%	3.3%	-9.1%	-41.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



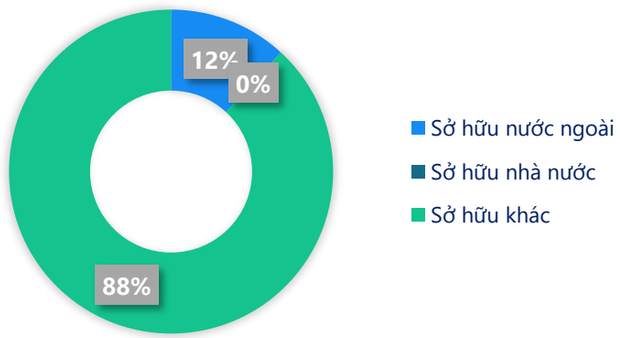
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



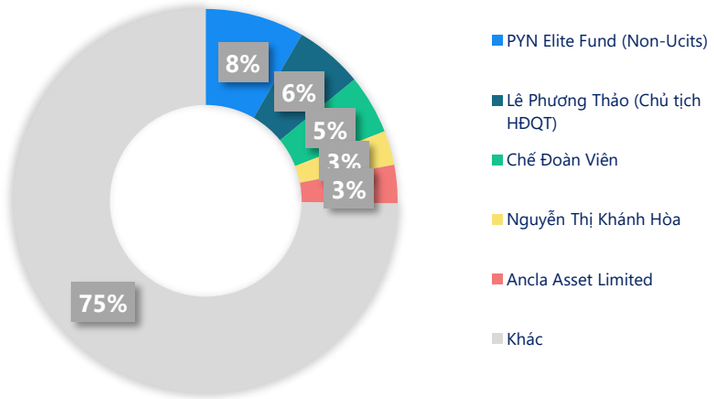
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



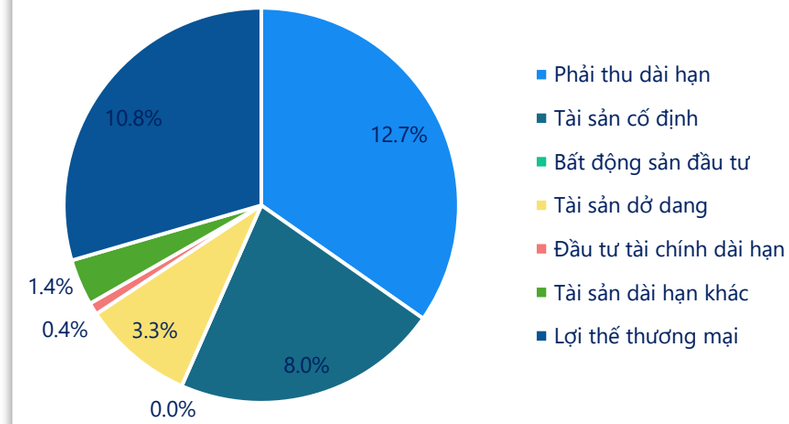
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

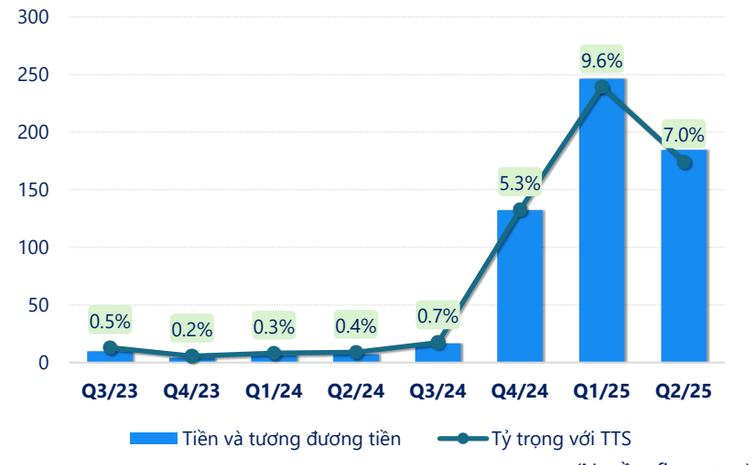


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

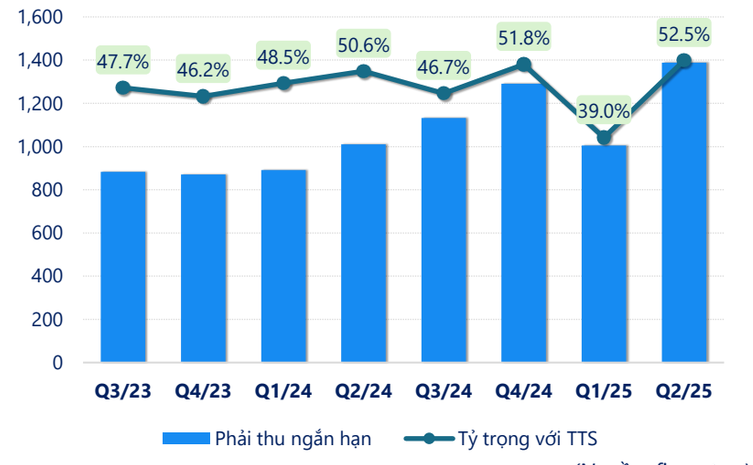
CTCP Tập đoàn Yeah1 (HSX: YEG)

Tiền và tương đương tiền



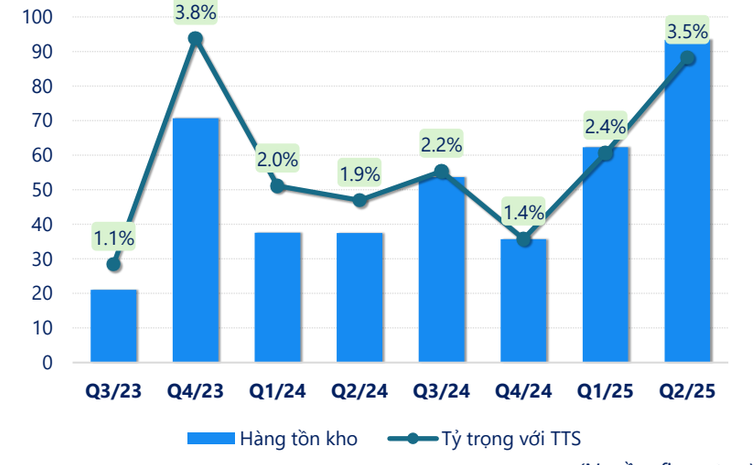
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



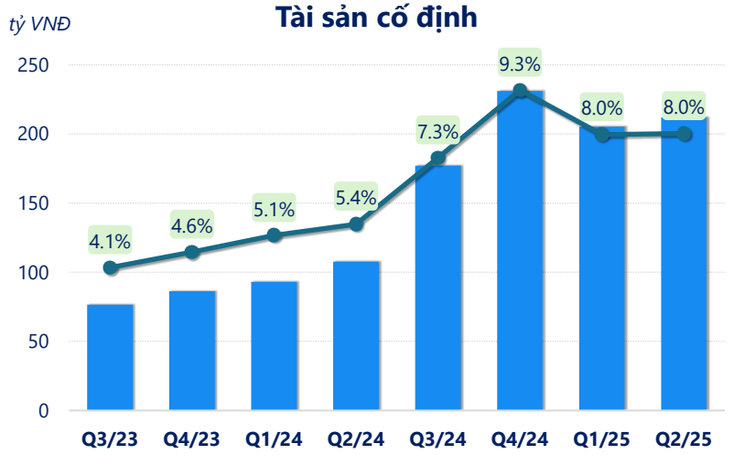
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



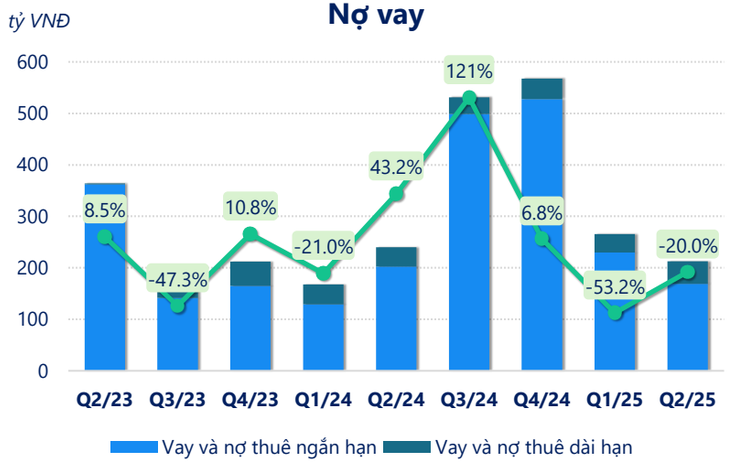
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



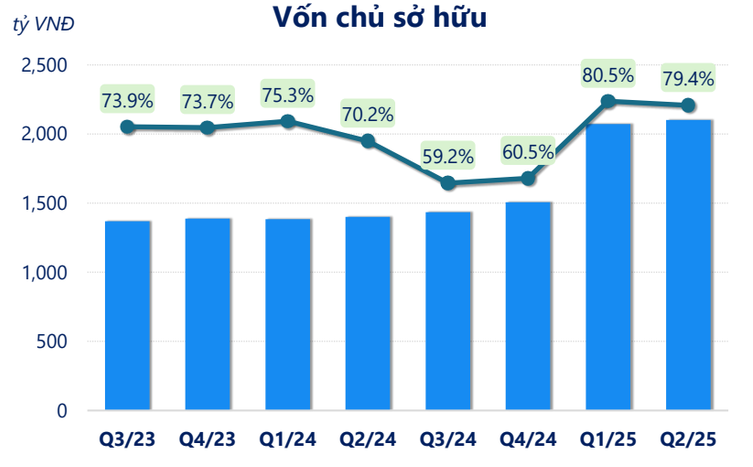
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

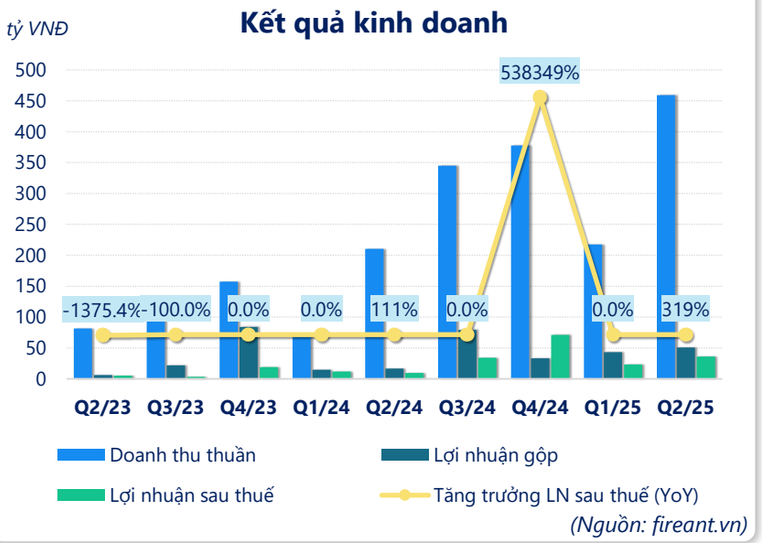
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

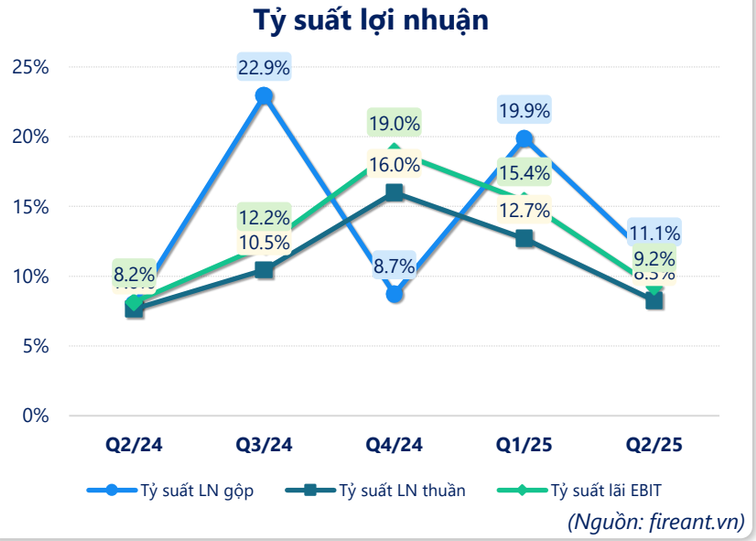
CTCP Tập đoàn Yeah1 (HSX: YEG)

Kết quả kinh doanh



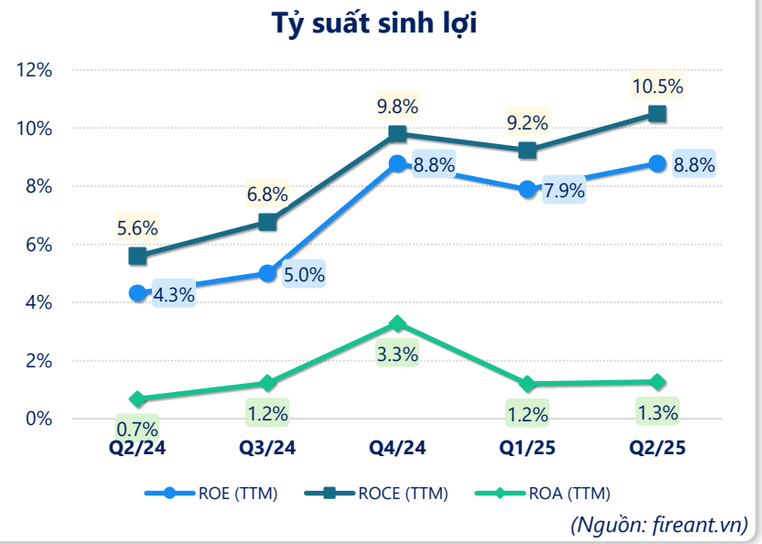
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



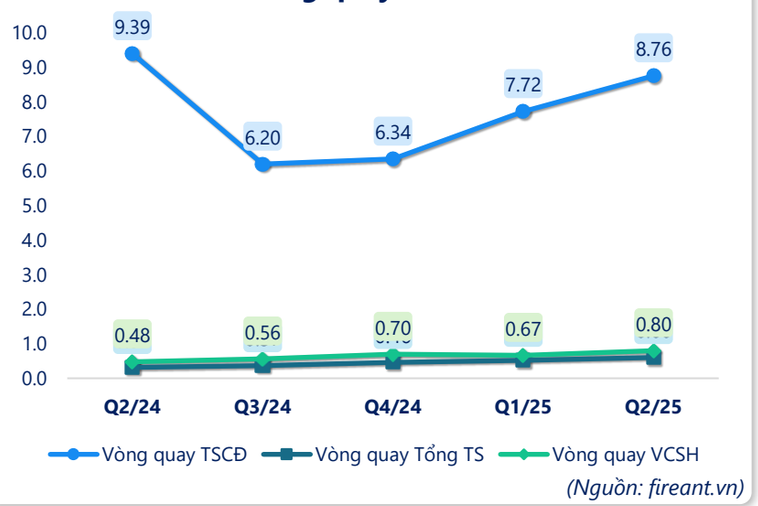
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



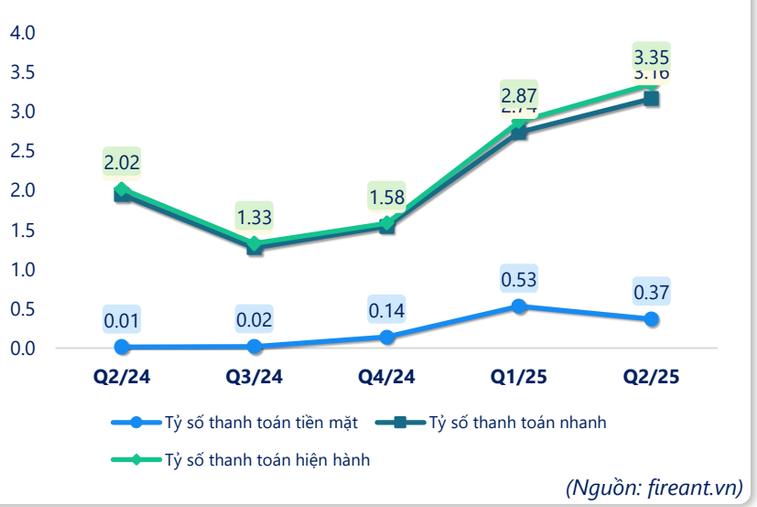
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



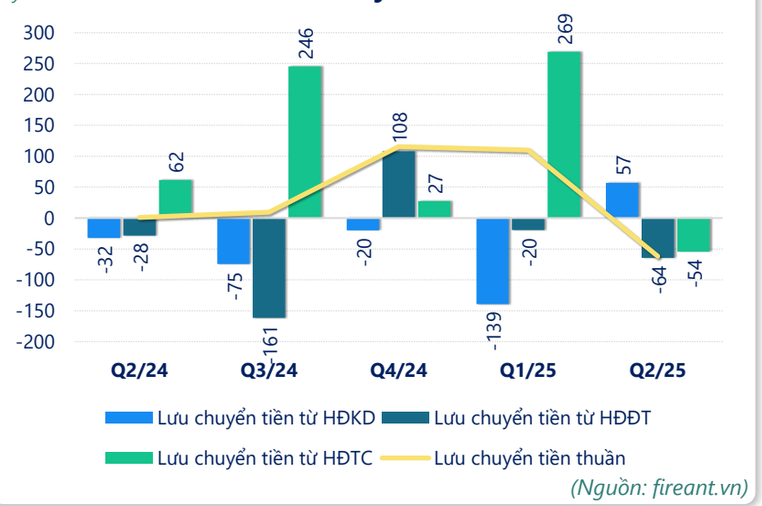
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Yeah1 (HSX: YEG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,646**	**2,513**	**5.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,677	1,305	28.5%
Tiền và tương đương tiền	185	136	35.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.23	1.23	-81.3%
Phải thu ngắn hạn	1,388	1,102	25.9%
Hàng tồn kho	93.4	40.8	129%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	25.1	-56.5%
Tài sản dài hạn	**969**	**1,208**	**-19.8%**
Phải thu dài hạn	336	477	-29.5%
Tài sản cố định	212	209	1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	88.4	63.2	39.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.54	111	-91.4%
Tài sản dài hạn khác	**36.7**	**45.5**	**-19.4%**
Lợi thế thương mại	286	302	-5.3%
Nợ phải trả	544	1,013	-46.3%
Nợ ngắn hạn	**501**	**963**	**-48.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	169	527	-67.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	114	138	-16.9%
Nợ dài hạn	43.4	50.0	-13.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.4	50.0	-13.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,102**	**1,500**	**40.1%**
Vốn chủ sở hữu	**2,102**	**1,500**	**40.1%**
Vốn điều lệ	1,918	1,370	40.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	211	345	378	218	459
Giá vốn hàng bán	194	266	345	174	408
Lợi nhuận gộp	16.9	79.2	33.0	43.3	50.9
Doanh thu HĐTC	40.9	24.5	78.0	55.0	11.6
Chi phí TC	6.11	9.72	16.2	20.7	-5.14
Chi phí lãi vay	3.66	8.04	14.5	9.37	5.06
LN trong công ty LKLD	1.39	-11.4	-1.11	0	-0.11
Chi phí bán hàng	4.65	7.08	9.29	5.58	9.91
Chi phí QLDN	32.3	39.4	23.9	44.4	19.7
LN thuần từ HĐKD	16.1	36.1	60.4	27.7	37.9
Lợi nhuận khác	-2.60	-2.08	-3.27	-3.51	-0.52
LN trước thuế	13.5	34.0	57.2	24.2	37.4
Lợi nhuận sau thuế	9.45	34.3	71.0	23.3	36.0
LNST của CĐ cty mẹ	12.0	26.1	71.8	26.5	29.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.3	-74.5	-20.0	-139	56.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.2	-161	108	-19.7	-64.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	61.6	246	27.3	269	-54.3
Tiền đầu kỳ	6.09	7.23	16.7	136	246
Lưu chuyển tiền thuần	**1.14**	**9.52**	**116**	**110**	**-61.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.11
Tiền cuối kỳ	7.23	16.7	132	246	185

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic